**PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO QUẬN I**

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP ĐỊA LÝ 6**

**HỌC KÌ 1 NĂM HỌC 2019 – 2020**

**A- LÍ THUYẾT**

**Câu 1: Hệ quả sự vận động tự quay quanh trục**

*Hệ quả sự vận động tự quay quanh trục:*

- Hiện tượng ngày, đêm kế tiếp nhau ở khắp mọi nơi trên Trái Đất.

- Sự chuyển động lệch hướng của các vật thể xuôi theo chiều chuyển động

+ Nửa cầu Bắc: lệch sang phải

+ Nửa cầu Nam : lệch sang trái

**Câu 2: Hệ quả Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời**

*Hệ quả Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời*

* Hiện tượng các mùa trong năm:

+ Mùa của hai bán cầu trái ngược nhau

+ Mùa theo âm lịch và dương lịch khác nhau về thời gian bắt đầu và kết thúc.

* Hiện tượng ngày đêm dài ngắn khác nhau theo mùa:

+ Ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ, càng xa xích đạo hiện tượng ngày đêm dài ngắn cáng rõ rệt.

+ Ở hai miền cực, số ngày hoặc đêm dài suốt 24 giờ thay đổi theo mùa.

**Câu 3: Khái niệm và tác động của nội lực, ngoại lực trong việc hình thành bề mặt Trái Đất.**

**\* Nội lực:**

- Khái niệm: Nội lực là những lực sinh ra ở bên trong Trái Đất

-Tác động của nội lực :làm cho bề mặt đất gồ ghề, nhô cao.

**\* Ngoại lực:**

- Khái niệm: Ngoại lực là những lực sinh ra bên ngoài, trên bề mặt Trái Đất.

- Tác động của ngoại lực: làm cho bề mặt san bằng, hạ thấp địa hình

* *Nội lực và ngoại lực là 2 lực đối nghịch nhau, xảy ra đồng thời, tạo nên địa hình bề mặt Trái Đất.*

**Câu 4: Núi và độ cao của núi**

- Núi là dạng địa hình nhô cao rõ rệt trên bề mặt đất.

- Độ cao thường trên 500 m so với mực nước biển.

- Núi gồm 3 bộ phận: chân núi, sườn núi và đỉnh núi.

- Sự khác nhau giữa núi già và núi trẻ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Núi già** | **Núi trẻ** |
| Thời gian hình thành | Cách đây hàng trăm triệu năm | Cách đây vài chục triệu năm |
| Đỉnh | Tròn | Nhọn |
| Sườn | Thoải | Dốc |
| Thung lũng | Nông | Sâu |

**B- THỰC HÀNH**

1. Sử dụng Tập bản đồ địa lí 6 để làm các bài tập về xác định phương hướng, tính tỉ lệ bản đồ hoặc tọa độ địa lí.
2. Dựa vào Tập bản đồ địa lí 6 để biết cách phân loại kí hiệu bản đồ, hiểu ý nghĩa của các loại kí hiệu.
3. Dựa vào bảng số liệu để mô tả, phân tích đặc điểm phân bố đại dương và lục địa.

**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HỌC KÌ I - MÔN ĐỊA 7**

**Năm học 2019 -2020**

***I. PHẦN LÝ THUYẾT***

1. **Đặc điểm tự nhiên của môi trường đới ôn hòa:**
   * Khí hậu mang tính trung gian giữa đới nóng và đới lạnh.Thời tiết thay đổi thất thường.
   * Thiên nhiên thay đổi theo thời gian: có 4 mùa xuân, hạ, thu, đông.
   * Thiên nhiên thay đổi theo không gian:
     + Phân hóa Tây – Đông:
       - Phía Tây: môi trường ôn đới hải dương với rừng lá rộng
       - Phía Đông: môi trường ôn đới lục địa với rừng lá kim
     + Phân hóa Bắc – Nam
       - Phía Bắc: môi trường ôn đới lục địa cận cực
       - Phía Nam: môi trường địa trung hải với rừng cây bụi gai
2. **Ô nhiễm không khí ở đới ôn hòa**
   * Ô nhiễm không khí:
     + Hiện trạng: bầu khí quyển bị ô nhiễm nặng nề.
     + Nguyên nhân: khói bụi từ các nhà máy và phương tiện giao thông.
     + Hậu quả: tạo nên những trận mưa a xit, tăng hiệu ứng nhà kính, làm thủng tầng ôzôn.
3. **Đô thị hóa ở đới ôn hòa**

Đô thị hóa với mức độ cao, thể hiện ở:

* + Tỉ lệ đô thị cao (hơn 75%), là nơi tập trung nhiều đô thị nhất thế giới.
  + Các đô thị phát triển theo quy hoạch.
  + Nhiều đô thị mở rộng, kết nối nhau thành chuỗi đô thị, chùm đô thị.
  + Bảo tồn được các kiến trúc cổ.
  + Đô thị vươn cả theo chiều cao lẫn chiều sâu
  + Lối sống đô thị trở thành phổ biến trong phần lớn dân cư.

1. **Sự thích nghi của sinh vật với môi trường đới lạnh**
   * Thực vật: ở vùng đài nguyên, thực vật chỉ phát triển vào mùa hạ, cây còi cọc, thấp lùn xen lẫn rêu địa y
   * Động vật:
     + Có lớp mỡ, lông dày, bộ lông không thấm nước
     + Một số loài ngủ đông hoặc đi trú đông
     + Sống thành bầy, đàn.
2. **Thiên nhiên châu Phi:**
   * *Vị trí địa lí- giới hạn:*
     + Lãnh thổ kéo dài từ 37oB đến 35oN → Chủ yếu nằm giữa 2 chí tuyến và cân xứng qua xích đạo.
     + Có Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương, Hồng Hải, Địa Trung Hải bao quanh.
     + Châu lục có dạng khối, bờ biển ít bị cắt xẻ→ ít vịnh biển, bán đảo, đảo.
   * *Địa hình:* Đơn giản, toàn bộ là khối sơn nguyên khổng lồ.
   * *Khoáng sản*: Phong phú (vàng, kim cương, uranium, dầu mỏ, khí đốt…).
   * *Khí hậu*: Nóng khô bậc nhất thế giới.
   * *Môi trường tự nhiên:* Nằm đối xứng qua xích đạo (môi trường xích đạo ẩm, nhiệt đới, hoang mạc, cận nhiệt.

***II. PHẦN THỰC HÀNH:***

1. Dựa vào Tập bản đồ để:
   1. Xác định các đô thị ở các nước trên thế giới và quy mô tương ứng
   2. Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của 1 thành phố ở trang 9.
   3. Phân tích đặc điểm tự nhiên, dân cư, kinh tế châu Phí
2. Dựa vào bảng số liệu hoặc biểu đồ để tính mật độ dân số hoặc nhận xét sự gia tăng dân số

**ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HKI - MÔN ĐỊA 8**

**NĂM HỌC 2019 - 2020**

***I.PHẦN LÝ THUYẾT***

1. **Đặc điểm phát triển kinh tế- xã hội của các nước và lãnh thổ châu Á hiện nay.**
   * Trình độ phát triển giữa các nước rất khác nhau.
   * Một số quốc gia tuy thuộc loại nước nông – công nghiệp nhưng có ngành công nghiệp rất hiện đại như điện tử, nguyên tử, hàng không vũ trụ...
   * Số lượng các quốc gia có thu nhập thấp, đời sống nhân dân nghèo khổ còn chiếm tỉ lệ cao.
2. **Khu vực Tây Nam Á**
   * Vị trí chiến lược quan trọng.
   * Địa hình chủ yếu là núi và cao nguyên.
   * Khí hậu nhiệt đới khô.
   * Nguồn tài nguyên dầu mỏ và khí đốt lớn nhất thế giới.
   * Dân cư chủ yếu theo đạo Hồi.
   * Không ổn định về chính trị, kinh tế.
3. **Địa hình của khu vực Nam Á.**

Nam Á có ba miền địa hình khác nhau:

* + Phía Bắc: hệ thống núi Hymalaya hùng vĩ với đỉnh Everet cao 8848m.
  + Phía Nam: sơn nguyên Đê-can tương đối thấp, bằng phẳng, có hai dãy Gát Đông và Gát Tây.
  + Giữa: đồng bằng Ấn Hằng rộng lớn.

1. **Đặc điểm kinh tế - xã hội Ấn Độ.**

Ấn Độ là quốc gia có KT phát triển nhất khu vực Nam Á.

* + Công nghiệp hiện đại, nhiều ngành: Năng lượng, luyện kim, hóa chất, dệt…Đặc biệt là công nghệ cao, tinh vi, chính xác (điện tử, máy tính…). CN đứng thứ 10 thế giới.
  + Nông nghiệp: Không ngừng phát triển với cuộc “Cách mạng xanh” và “Cách mạng trắng”.
  + Dịch vụ đang phát triển, chiếm 48% GDP.

1. **Trình bày đặc điểm tự nhiên khu vực Đông Á**

a/ Địa hình và sông ngòi:

+ Phía tây là núi, cao nguyên và bồn địa.

+ Phía đông là đồi núi thấp xen kẽ với bồn địa.

+ Các đảo: Núi trẻ, thường có động đất và núi lửa.

+ Gồm có 3 HT sông lớn: Amua, Hoàng Hà, Trường Giang.

b/ Khí hậu và cảnh quan:

+ Phía đông: Khí hậu gió mùa với cảnh quan rừng chủ yếu.

+ Phía tây: Khí hậu khô hạn với cảnh quan thảo nguyên khô, hoang mạc và bán hoang mạc.

***II.PHẦN THỰC HÀNH***

* Sử dụng Tập bản đồ địa 8 để:
  + Đọc tên các dạng địa hình, cảnh quan ở châu Á
  + Tên các hệ thống sông lớn ở châu Á
  + Trình bày sự phân hóa của khí hậu châu Á
  + Mô tả đặc điểm của 1 kiểu khí hậu châu Á qua biểu đồ.
  + Trình bày quy mô và phân bố 1 số đô thị ở châu Á
* Dựa vào bảng số liệu có cập nhật hoặc văn bản để trình bày đặc điểm dân cư, kinh tế xã hội của 1 khu vực ở châu Á

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KỲ I - MÔN ĐỊA 9**

**NĂM HỌC 2018 – 2019**

**I. LÍ THUYẾT**

1. **Điều kiện tự nhiên và thế mạnh kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ**:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Tiểu vùng* | *Điều kiện tự nhiên* | *Thế mạnh kinh tế* |
| **Đông Bắc** | .Núi trung bình và núi thấp  .Các dãy núi hình cánh cung.  . Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông  . Khoáng sản phong phú đa dạng: sắt, than đá, thiếc, bô xít, apatit… | - Khai thác khoáng sản, phát triển nhiệt điện.  - Trồng rừng, cây công nghiệp,dược liệu, rau quả ôn đới và cận nhiệt.  - Du lịch sinh thái.  - Kinh tế biển, đảo: nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, du lịch biển đảo ( Vịnh Hạ Long) |
| **Tây Bắc** | . Núi cao, địa hình hiểm trở.  . Khí hậu nhiệt đới ẩm nhưng có mùa đông ít lạnh hơn. | - Phát triển thủy điện: Hòa Bình,Sơn La.  - Trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, chăn nuôi gia súc lớn trên các cao nguyên ( Sơn La, Mộc Châu). |

1. **Tình hình phát triển nông nghiệp của Trung du và miền núi Bắc Bộ**:*:*
   * + - Cơ cấu đa dạng với các nhóm cây nhiệt đới, cận nhiệt, ôn đới.
       - Quy mô tương đối tập trung.
       - Một số sản phẩm có giá trị như :
         * Chè ở ……………………………………………………
         * Hồi ở ……………………………………………………
         * Cây ăn quả ở. ………………………………………
       - Là vùng nuôi nhiều trâu, bò
       - Trồng rừng theo hướng nông – lâm kết hợp
2. **Tình hình phát triển công nghiệp của đồng bằng sông Hồng**
   * + - Công nghiệp hình thành sớm và phát triển mạnh trong thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
       - Giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh.
       - Phần lớn giá trị sản xuất công nghiệp tập trung ở Hà Nội, Hải Phòng.
       - Các ngành công nghiệp trọng điểm:.....................................................................
       - Các sản phẩm công nghiệp quan trọng của vùng:..................................................
3. **Sự khác biệt trong cư trú và họat động kinh tế của dân cư vùng Bắc Trung Bộ:**
   * + - *Người Kinh:*
         * Cư trú ở đồng bằng, ven biển phía Đông
         * Sản xuất luơng thực, cây công nghiệp hằng năm.
         * Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.
         * Họat động trong công nghiệp, thương mại, dịch vụ.
       - *Các dân tộc ít người:*
         * Gồm các dân tộc: Vân Kiều, Mường Tày, Bru…
         * Cư trú ở vùng đồi núi phía Tây
         * Hoạt động nông, lâm nghiệp: Trồng rừng, cây công nghiệp lâu

năm,canh tác trên nương rẫy, chăn nuôi trâu bò đàn.

1. **Vì sao khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản là thế mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ?**

Vùng DHNTB có tiềm năng khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản vì:

+ Có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, nhiều tỉnh giáp biển.

+ Có hai ngư trường lớn: Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu và Hoàng Sa – Trường Sa.

+ Khí hậu ấm áp nên hoạt động khai thác và nuôi trồng diễn ra quanh năm.

+ Nhiều hải sản quý hiếm: tôm hùm, cá, mực…

+ Người dân có kinh nghiệm khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

+ Chính sách khuyến ngư.

+ Thị trường ngày càng mở rộng.

**II. PHẦN THỰC HÀNH:**

* Dựa vào Tập bản đồ địa 9:
  + Phân tích phân bố dân cư và đô thị
  + Nhận xét phân bố một số ngành nông nghiệp, công nghiệp, các trung tâm công nghiệp
  + Mô tả một số tuyến đường giao thông
* Vẽ biểu đồ miền. và nhận xét biểu đồ.
* Đọc văn bản để phân tích tình hình phát triển của một ngành hoặc vùng kinh tế.